

CHƯƠNG 3 XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 3.1: Giải thích từ ngữ

Trong Chương này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

Nuôi trồng thủy sản là nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước, bao gồm cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác, động vật không xương sống thủy sinh khác và thực vật thủy sinh, từ các loại giống như trứng, cá bột, cá giống và ấu trùng, bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng để tăng năng suất, như thả giống thường xuyên, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi động vật ăn thịt;

Chuyển mã số hàng hóa là sự thay đổi ở cấp độ hai số, bốn số hoặc sáu số của Hệ thống hài hòa mã hóa và mô tả hàng hóa;

Cơ quan có thẩm quyền:

- (a) đối với Việt Nam, là Bộ Công Thương hoặc cơ quan khác được Bộ Công Thương thông báo hoặc chỉ định theo từng thời điểm; và
- (b) đối với UAE, cho Bộ Kinh tế hoặc cơ quan khác được Bộ Kinh tế thông báo hoặc chỉ định theo từng thời điểm;

Lô hàng là những sản phẩm được gửi cùng nhau từ một người xuất khẩu đến một người nhận hàng hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải cho thấy việc vận chuyển từ người xuất khẩu đến người nhận hàng, hoặc trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.

Cơ quan hải quan:

- (a) đối với Việt Nam, là Tổng cục Hải quan Việt Nam thuộc Bộ Tài chính; và
- (b) đối với UAE, Cơ quan Liên bang về Nhận dạng, Quốc tịch, Hải quan và An ninh Cảng;

Trị giá hải quan là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá hải quan;

Người xuất khẩu là người có trụ sở tại Bên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Bên kia và có khả năng chứng minh xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, cho dù người này có phải là nhà sản xuất hoặc thực hiện thủ tục xuất khẩu hay không;

Vật liệu có thể thay thế là những hàng hóa hoặc nguyên liệu cùng loại và có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính kỹ thuật và vật lý, khi được kết hợp thành sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt được nguyên liệu này với nguyên liệu khác;

Nguyên tắc kế toán tổng hợp là những nguyên tắc kế toán được công nhận hoặc được phép áp dụng trong lãnh thổ của một Bên, liên quan đến việc ghi nhận doanh thu, chi phí, tài sản

và vay nợ, công bố thông tin và lập báo cáo tài chính. Các tiêu chuẩn này có thể bao gồm hướng dẫn phổ cập để áp dụng chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và quy trình chi tiết;

Hàng hóa là bất kỳ mặt hàng thương mại nào, bao gồm nguyên liệu và sản phẩm;

Chế tạo là bất kỳ công việc hoặc công đoạn gia công nào, bao gồm lắp ráp hoặc các hoạt động cụ thể;

Nguyên liệu là bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, thành phần hoặc bộ phận nào được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa;

Hàng hóa không có xuất xứ hoặc **nguyên liệu không có xuất xứ** là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng những quy định để được coi là có xuất xứ của Chương này;

Hàng hóa có xuất xứ hoặc **nguyên liệu có xuất xứ** là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng những quy định để được coi là có xuất xứ của Chương này;

Sản phẩm là những vật phẩm thu được bằng cách trồng trọt, nuôi lớn, khai khoáng, thu hoạch, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, bẫy, săn bắn, khai thác hoặc chế tạo, ngay cả khi sản phẩm này được dự định sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này; và

Sản xuất là những phương pháp thu được sản phẩm, bao gồm trồng trọt, nuôi lớn, khai khoáng, thu hoạch, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, bẫy, săn bắn, chế tạo, chế biến, lắp ráp.

PHẦN A: XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 3.2: Hàng hóa có xuất xứ

1. Để thực thi Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của một Bên, nếu:
 - (a) Hàng hóa thu được toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên theo quy định tại Điều 3.3 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy); hoặc
 - (b) Hàng hóa không có xuất xứ thuần túy nhưng đã trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 3.4 (Hàng hóa gia công hoặc chế biến đầy đủ); hoặc
 - (c) hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của một Bên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ.
2. Ngoài các quy định tại Khoản 1, hàng hóa phải đáp ứng các quy định khác của Chương này.

Điều 3.3: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa dưới đây được coi là có xuất xứ thuần túy theo quy định tại khoản 1(a) Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ) tại lãnh thổ của một Bên:

- (a) Cây trồng và sản phẩm cây trồng được trồng, thu hoạch hoặc gặt hái tại một Bên;

- (b) Động vật sống được sinh ra hoặc nuôi lớn tại một Bên;
- (c) Sản phẩm thu được từ động vật sống tại một Bên;
- (d) Khoáng sản hoặc tài nguyên thiên nhiên được khai thác hoặc thu được từ đất, lòng đất, vùng nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của một Bên;
- (e) Sản phẩm thu được từ săn bắn, bẫy, thu lượm, bắt, đánh bắt thủy sản hoặc nuôi trồng thủy sản tại một Bên;
- (f) Hải sản đánh bắt từ biển và các sản phẩm từ biển khác thu được ngoài lãnh hải của một Bên bởi tàu được đăng ký, ghi lý lịch, niêm yết hoặc cấp giấy phép tại một Bên và treo cờ của Bên đó;
- (g) Sản phẩm được sản xuất chỉ từ những sản phẩm nêu tại điểm (h) trên tàu được đăng ký, ghi lý lịch, niêm yết hoặc cấp giấy phép tại một Bên và treo cờ của Bên đó;
- (h) Các sản phẩm, trừ hải sản đánh bắt từ biển và các sản phẩm từ biển khác, do một Bên hoặc người của Bên đó khai thác hoặc thu được từ đáy biển, đáy đại dương hoặc lòng đất dưới thềm lục địa hoặc vùng đặc quyền kinh tế của một Bên, với điều kiện Bên đó hoặc người của Bên đó có quyền khai thác đáy biển, đáy đại dương hoặc lòng đất này phù hợp với luật pháp quốc tế;
- (i) Hàng hóa đã qua sử dụng được thu thập tại một Bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp để thu hồi nguyên liệu thô;
- (j) Phế thải hoặc phế liệu thu được qua quá trình sử dụng, tiêu dùng hoặc sản xuất tại một Bên; và
- (k) Sản phẩm được sản xuất hoặc thu được chỉ từ những sản phẩm quy định từ điểm (a) đến điểm (j), hoặc từ các dẫn xuất của chúng, ở bất kỳ giai đoạn sản xuất nào.

Điều 3.4: Hàng hóa gia công hoặc chế biến đầy đủ

1. Theo quy định tại khoản 1(b) Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ), hàng hóa được coi là đã trải qua gia công hoặc chế biến đầy đủ sẽ được xem là có xuất xứ từ một Bên khi hàng hóa đó đáp ứng một trong những điều kiện sau đây:
 - (a) Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm (CTH), nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua chuyển đổi phân loại dòng thuế HS ở mức 4 số; hoặc
 - (b) Hàm lượng giá trị gia tăng (QVC) không thấp hơn 35% giá xuất xưởng.
2. Không xét đến quy định tại khoản 1, hàng hóa được phân loại trong danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) quy định tại Phụ lục 3-A, phải đáp ứng quy tắc cụ thể được nêu chi tiết tại Phụ lục này.
3. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, QVC được tính như sau:

$$QVC = \frac{\text{Giá xuất xưởng} - V.N.M}{\text{Giá xuất xưởng}} \times 100$$

Trong đó:

QVC là Hàm lượng giá trị gia tăng của hàng hóa được biểu thị dưới dạng phần trăm;

Giá xuất xưởng là giá thanh toán cho hàng hóa xuất xưởng của nhà sản xuất tại Bên thực hiện công đoạn sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của toàn bộ nguyên liệu được sử dụng, trừ đi thuế nội bộ nếu có hoặc có thể được hoàn trả khi xuất khẩu hàng hóa; và

V.N.M (Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ) là:

- (a) Trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm chi phí vận chuyển và bảo hiểm phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu tại lãnh thổ của Bên nhập khẩu hoặc, trong trường hợp không biết và không thể xác minh được, là giá đầu tiên có thể xác minh được trả cho nguyên liệu tại Bên xuất khẩu; và
- (b) Trường hợp nhà sản xuất mua nguyên liệu không có xuất xứ trong lãnh thổ của Bên nơi nhà sản xuất đặt trụ sở, trị giá của nguyên liệu này không bao gồm cước phí, bảo hiểm, chi phí đóng gói và bất kỳ chi phí nào khác phát sinh trong việc vận chuyển nguyên liệu từ kho của nhà cung cấp đến địa điểm của nhà sản xuất.

Điều 3.5: Hàng hóa trung gian

Trường hợp hàng hóa đạt được xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên theo Điều 3.4 (Hàng hóa gia công hoặc chế biến đầy đủ) được sử dụng để sản xuất một sản phẩm khác, những quy tắc áp dụng cho sản phẩm mà hàng hóa này kết hợp thành không áp dụng cho hàng hóa đó và không xét đến nguyên liệu không có xuất xứ có thể sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

Điều 3.6: Cộng gộp

1. Hàng hóa có xuất xứ từ một Bên được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình chế biến hoặc sản xuất thành phẩm trên lãnh thổ của Bên kia được coi là nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên gia công hoặc chế biến thành phẩm.
2. Không xét đến quy định tại khoản 1, hàng hóa có xuất xứ của một Bên không trải qua công đoạn vượt qua các hoạt động gia công hoặc chế biến đơn giản quy định tại Điều 3.8 (Các công đoạn gia công hoặc chế biến đơn giản) tại Bên kia sẽ vẫn giữ nguyên xuất xứ của Bên đó.
3. Ủy ban hỗn hợp có thể đồng ý xem xét lại Điều này nhằm quy định các hình thức cộng gộp khác nhằm mục đích coi hàng hóa đáp ứng quy tắc là hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Hiệp định này.

Điều 3.7: Hạn mức linh hoạt

1. Không xét đến quy định tại Điều 3.4 (Hàng hóa gia công hoặc chế biến đầy đủ), hàng hóa được coi là đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa nếu trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa không trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 20% Giá xuất xưởng của hàng hóa.
2. Trị giá của các nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 sẽ được tính là trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị.

Điều 3.8: Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Cho dù có hay không đáp ứng những quy định tại Điều 3.4 (Hàng hóa gia công hoặc chế biến đầy đủ), hàng hóa không được coi là có xuất xứ của một Bên nếu chỉ trải qua một hoặc nhiều công đoạn sau đây được thực hiện tại Lãnh thổ của Bên đó:
 - (a) Giết mổ động vật;
 - (b) Các công đoạn bảo quản để giữ cho sản phẩm ở tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho như sấy khô, cấp đông, thông gió, làm lạnh và các hoạt động tương tự;
 - (c) Rây, rửa, cắt, rạch đơn giản, uốn, cuộn hoặc duỗi thẳng, mài sắc, nghiền đơn giản, cắt lát;
 - (d) Làm sạch, bao gồm loại bỏ oxit, dầu, sơn hoặc các lớp che phủ khác;
 - (e) Các công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản;
 - (f) Kiểm tra hoặc hiệu chuẩn đơn giản;
 - (g) Các thao tác đơn giản để đóng chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng và hoạt động đóng gói;
 - (h) Trộn đơn giản các loại hàng hóa, dù cùng loại hay khác loại;
 - (i) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;
 - (j) Thay đổi đơn giản bao bì, loại bỏ bao bì hoặc đóng gói lại, và chia nhỏ và ghép các lô hàng;
 - (k) dán hoặc in dấu, nhãn hiệu, logo và các dấu hiệu phân biệt tương tự khác trên hàng hóa hoặc bao bì của hàng hóa;
 - (l) Xay thóc để bỏ vỏ trấu, xay xát làm trắng, đánh bóng một phần hoặc hoàn toàn ngũ cốc và gạo; và
 - (m) Chỉ hòa tan trong nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể các đặc tính của hàng hóa.

2. Phải xem xét tất cả những hoạt động được thực hiện trên sản phẩm tại Bên xuất khẩu để xác định liệu quá trình sản xuất hoặc chế biến sản phẩm đó có được coi là gia công, chế biến đơn giản theo quy định tại khoản 1 hay không.
3. Theo quy định tại khoản 1, thuật ngữ "đơn giản" và "trộn đơn giản" sẽ được định nghĩa như sau:
 - (a) **Đơn giản** mô tả chung những hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ đặc biệt được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, những mặt hàng thủ công được làm bởi các nghệ nhân như sản phẩm thêu, gôm, chần dệt tay, đồ trang sức thủ công và mền khâu tay không bị coi là thao tác đơn giản; và
 - (b) **Trộn đơn giản** mô tả chung những hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ đặc biệt được sản xuất hoặc lắp đặt để thực hiện hoạt động đó.

Điều 3.9: Nguyên liệu gián tiếp

Để xác định xuất xứ của hàng hóa, những nguyên liệu sau đây được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa được coi là nguyên liệu có xuất xứ, bất kể nguyên liệu này có xuất xứ từ đâu:

- (a) Năng lượng và nhiên liệu;
- (b) Nhà xưởng và thiết bị;
- (c) Máy móc và dụng cụ; và
- (d) Những nguyên liệu hoặc hàng hóa khác được sử dụng trong sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa và không được đưa vào hoặc không nhằm mục đích đưa vào thành phần cuối cùng của hàng hóa.

Điều 3.10: Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác được giao cùng hàng hóa tạo thành phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ tiêu chuẩn, và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác được coi là một phần của hàng hóa và được bỏ qua khi xác định nguyên liệu không có xuất xứ có đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa hay không, với điều kiện:
 - (a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác được phân loại cùng hàng hóa và không được lập hóa đơn riêng; và
 - (b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác được kèm theo hàng hóa theo thông lệ.
2. Không xét đến quy định tại khoản 1, trường hợp áp dụng quy tắc hàm lượng giá trị, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc các thông tin khác phải được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy theo xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc các thông tin khác, khi tính hàm lượng giá trị của hàng hóa.

Điều 3.11: Vật liệu đóng gói và thùng, hộp đựng hàng hóa để bán lẻ

1. Mỗi Bên quy định rằng vật liệu đóng gói và thùng, hộp đựng hàng hóa để bán lẻ, nếu được phân loại cùng hàng hóa theo Quy tắc 5 của Quy tắc chung diễn giải Hệ thống hài hòa, sẽ được bỏ qua khi xác định liệu tất cả nguyên liệu không có xuất xứ có đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa hay không.
2. Trường hợp áp dụng quy tắc hàm lượng giá trị, trị giá của vật liệu đóng gói và thùng, hộp đựng hàng hóa để bán lẻ phải được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy theo xuất xứ của vật liệu đóng gói và thùng, hộp đựng này, khi tính hàm lượng giá trị của hàng hóa.

Điều 3.12: Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa

Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa theo quy định của Chương này là sản phẩm cụ thể được coi là đơn vị cơ bản khi xác định mã số sử dụng danh mục của Hệ thống hài hòa. Cụ thể như sau:

- (a) Trường hợp sản phẩm gồm một nhóm hoặc tập hợp các sản phẩm được phân loại vào cùng một nhóm, toàn bộ nhóm này tạo thành đơn vị xét xuất xứ;
- (b) Trường hợp lô hàng gồm một số sản phẩm giống hệt nhau được phân loại theo cùng một dòng thuế, phải xét xuất xứ của từng sản phẩm riêng lẻ khi xác định xuất xứ của lô hàng hóa.

Điều 3.13: Vật liệu đóng gói và thùng, hộp để vận chuyển và gửi hàng

Mỗi Bên quy định rằng vật liệu đóng gói và thùng, hộp để vận chuyển và gửi hàng được bỏ qua khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 3.14: Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau

1. Mỗi Bên quy định rằng việc xác định xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau được thực hiện bằng cách lưu kho tách biệt về mặt vật lý từng hàng hóa hoặc nguyên liệu, hoặc, trong trường hợp khó khi lưu kho tách biệt, thực hiện bằng cách áp dụng bất kỳ phương pháp quản lý kho nào, chẳng hạn như tính trung bình, nhập sau, xuất trước hoặc nhập trước, xuất trước, được ghi nhận trong các nguyên tắc kế toán chung tại Bên sản xuất, hoặc được Bên sản xuất chấp thuận.
2. Mỗi Bên quy định rằng phương pháp quản lý kho được chọn theo quy định tại khoản 1 áp dụng với hàng hóa hoặc nguyên liệu cụ thể giống nhau và có thể thay thế cho nhau sẽ tiếp tục được sử dụng cho hàng hóa hoặc nguyên liệu này trong suốt năm tài chính của Bên đã chọn phương pháp quản lý kho.

Điều 3.15: Bộ hàng hóa

Bộ hàng hóa, theo định nghĩa trong Quy tắc chung diễn giải Hệ thống hài hòa (HS), được coi là có xuất xứ khi tất cả các hàng hóa thành phần có xuất xứ. Tuy nhiên, trường hợp một bộ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ và không có xuất xứ, cả bộ hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ, với điều kiện trị giá hải quan của những hàng hóa không có xuất xứ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

PHẦN B: NGUYÊN TẮC LÃNH THỔ VÀ QUÁ CẢNH

Điều 3.16: Nguyên tắc lãnh thổ

1. Các điều kiện để hàng hóa có xuất xứ phải đáp ứng được quy định tại Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ) phải được thực hiện hoàn toàn và không bị gián đoạn tại lãnh thổ của Bên liên quan.
2. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ xuất khẩu từ lãnh thổ của một Bên đến một bên không tham gia Hiệp định, được tái nhập khẩu vào Bên xuất khẩu, hàng hóa đó được coi là không có xuất xứ, trừ trường hợp có thể chứng minh được với cơ quan hải quan rằng:
 - (a) Hàng hóa tái nhập khẩu chính là hàng hóa đã xuất khẩu; và
 - (b) Hàng hóa tái nhập khẩu không trải qua bất kỳ hoạt động nào vượt quá mức cần thiết để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi ở Bên không tham gia Hiệp định hoặc trong quá trình xuất khẩu.

Điều 3.17: Quá cảnh và trung chuyển

1. Mỗi Bên quy định rằng hàng hóa giữ nguyên xuất xứ nếu được vận chuyển trực tiếp đến Bên nhập khẩu mà không đi qua lãnh thổ của một bên không tham gia Hiệp định.
2. Không xét đến quy định tại khoản 1, mỗi Bên quy định rằng hàng hóa giữ nguyên xuất xứ nếu quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời tại một hoặc nhiều Bên không tham gia Hiệp định, với điều kiện:
 - (a) Hàng hóa quá cảnh hoặc lưu kho nằm dưới sự kiểm soát hải quan tại lãnh thổ của (các) Bên không tham gia Hiệp định và không nhằm mục đích thương mại, tiêu dùng, sử dụng hoặc thuê mượn tại (các) bên không tham gia Hiệp định nơi hàng hóa quá cảnh;
 - (b) Hàng hóa không trải qua bất kỳ hoạt động nào ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, bổ sung hoặc dán thêm nhãn để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nội địa cụ thể của Bên nhập khẩu hoặc (các) bên không tham gia Hiệp định, nơi hàng hóa quá cảnh, chia nhỏ lô hàng rời được thực hiện dưới sự giám sát hải quan tại (các) bên không tham gia hiệp định nơi hàng hóa quá cảnh hoặc lưu kho hoặc bất kỳ hoạt động nào cần thiết để giữ hàng hóa trong tình trạng tốt.
3. Khi được yêu cầu, người nhập khẩu phải cung cấp tài liệu phù hợp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu nhằm chứng minh hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại (các) nước nơi hàng hóa quá cảnh hoặc lưu kho. Tài liệu chứng minh việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 được cung cấp cho Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu gồm:
 - (a) Bất kỳ chứng từ vận tải chở suốt nào đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và chứng minh rằng hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ Bên xuất khẩu qua Bên không tham gia Hiệp định, nơi hàng hóa quá cảnh đến Bên nhập khẩu;

- (b) Giấy chứng nhận do Cơ quan Hải quan của Bên không tham gia Hiệp định, nơi hàng hóa quá cảnh phát hành, trong đó mô tả chính xác về hàng hóa, ngày và địa điểm bốc hàng và bốc lại hàng hóa tại Bên không tham gia Hiệp định và tình trạng của hàng hóa; hoặc
- (c) Bất kỳ chứng từ nào khác chứng minh lô hàng được vận chuyển trực tiếp trong trường hợp không có bất kỳ chứng từ nào nêu trên.

Điều 3.18: Khu chế xuất, Khu kinh tế hoặc Khu vực tự do

Hàng hóa sản xuất trong khu chế xuất, khu kinh tế hoặc khu vực tự do nằm trong lãnh thổ của một Bên được coi là hàng hóa có xuất xứ tại Bên đó khi xuất khẩu sang Bên kia với điều kiện hoạt động xử lý hoặc gia công hàng hóa phù hợp với các quy định của chương này và được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 3.19: Hóa đơn của bên không tham gia Hiệp định

1. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không được từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan chỉ vì lý do hóa đơn được phát hành tại nước thứ ba (không phải là bên tham gia Hiệp định) chứ không phải bởi người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa tại Bên xuất khẩu với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định của Chương này.
2. Người xuất khẩu hàng hóa phải thể hiện "hoá đơn của bên không tham gia Hiệp định" và các thông tin như tên và quốc gia của công ty phát hành hóa đơn này tại ô thích hợp theo quy định tại Phụ lục 3B (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) hoặc, trong trường hợp người xuất khẩu đủ điều kiện khai báo xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 3.23 (Khai báo xuất xứ hàng hóa) trên tờ khai xuất xứ hàng hóa.
3. "Người xuất khẩu" không cần phải là người (người bán) phát hành hóa đơn thương mại cho lô hàng (hóa đơn của bên không tham gia Hiệp định). Người bán có thể có trụ sở tại lãnh thổ của một bên không tham gia Hiệp định.

PHẦN C: CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Điều 3.20: Chứng từ chứng nhận xuất xứ

1. Hàng hóa có xuất xứ từ một Bên, căn cứ vào Chứng từ chứng nhận xuất xứ, khi nhập khẩu vào Bên kia sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định này.
2. Bất kỳ chứng từ nào dưới đây được coi là Chứng từ chứng nhận xuất xứ:
 - (a) Chứng nhận xuất xứ bản giấy do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 3.21 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa);
 - (b) Chứng nhận xuất xứ điện tử (e-Certificate) do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được trao đổi bởi hệ thống điện tử do hai Bên cùng phát triển theo quy định tại Điều 3.22 (Hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử);
 - (c) Tờ khai xuất xứ do người xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định tại Điều 3.23 (Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ), hoặc

- (d) Không xét đến quy định tại khoản 1 và khoản 2, một Bên có thể cho phép người xuất khẩu bất kỳ tự khai báo xuất xứ theo quy định tại Phụ lục 3D (Khai báo xuất xứ) đối với những lô hàng có xuất xứ có trị giá quy đổi không vượt quá 500 đô la Mỹ. Tuy nhiên, việc nhập khẩu hàng hóa này không phải là một phần của một loạt các hoạt động nhập khẩu mà cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có lý do để cho là được thực hiện hoặc được lên kế hoạch nhằm mục đích lẩn tránh việc tuân thủ pháp luật và các quy định của Bên nhập khẩu về việc cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.
3. Mỗi Bên quy định rằng Chứng từ chứng nhận xuất xứ phải được làm bằng tiếng Anh và có giá trị một năm kể từ ngày được cấp hoặc phát hành nhằm mục đích cho hưởng ưu đãi thuế quan, và có thể nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu trong thời hạn này.

Điều 3.21: Giấy chứng nhận xuất xứ

1. Chứng nhận xuất xứ bản giấy:
- (a) Được làm trên giấy trắng A4 tiêu chuẩn theo mẫu đính kèm quy định tại Phụ lục 3B (Giấy chứng nhận xuất xứ);
 - (b) Gồm một bản gốc và hai bản sao. Bản gốc sẽ được nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu. Bản thứ hai do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu giữ. Bản thứ ba do nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu giữ;
 - (c) Có thể kê khai một hoặc nhiều hàng hóa trong một lô hàng; và
 - (d) Dưới dạng bản in hoặc dạng khác bao gồm cả dạng điện tử.
2. Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ phải có sê-ri số tham chiếu riêng của từng nơi hoặc cơ quan, tổ chức cấp.
3. Giấy chứng nhận xuất xứ phải có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu. Con dấu này có thể áp dụng dưới hình thức điện tử.
4. Trường hợp con dấu của cơ quan có thẩm quyền được áp dụng dưới hình thức điện tử, để được coi là bản chính, Giấy chứng nhận xuất xứ này phải có cơ chế chứng thực như mã QR hoặc trang web bảo mật.

Điều 3.22: Hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử

Theo quy định tại điểm 2(b) Điều 3.20 (Chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ nỗ lực phát triển hệ thống điện tử để trao đổi thông tin xuất xứ nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả Chương này, đặc biệt là về truyền dữ liệu chứng nhận xuất xứ điện tử.

Điều 3.23: Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ

1. Theo quy định tại điểm 2(c) Điều 3.20 (Chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan có thẩm quyền của các Bên, theo quy định của pháp luật mỗi Bên, quy định điều kiện để cơ quan có thẩm quyền công nhận chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do người xuất khẩu đủ điều kiện phát hành.

2. Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể ủy quyền cho bất kỳ người xuất khẩu nào, (sau đây gọi là "người xuất khẩu đủ điều kiện"), xuất khẩu hàng hóa theo Hiệp định này, tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục 3C (Khai báo xuất xứ), không phân biệt trị giá của hàng hóa liên quan.
3. Người xuất khẩu đề nghị được ủy quyền phải cam kết với cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu về việc đáp ứng yêu cầu kiểm tra xuất xứ hàng hóa cũng như các quy định khác của Chương này.
4. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể phê chuẩn người xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng những quy định mà Bên xuất khẩu cho là phù hợp.
5. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu phải chia sẻ thông tin hoặc công bố danh sách người xuất khẩu đủ điều kiện và định kỳ cập nhật danh sách này.
6. Khai báo xuất xứ do người xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác phải mô tả đủ chi tiết để có thể nhận biết được sản phẩm liên quan. Khai báo xuất xứ này cũng có thể được viết tay; trường hợp viết tay, khai báo xuất xứ phải viết bằng mực vĩnh cửu, bằng ký tự in dễ đọc.
7. Vào bất kỳ thời điểm nào, người xuất khẩu đủ điều kiện tự khai báo xuất xứ phải chuẩn bị nộp toàn bộ những tài liệu chứng minh xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc đáp ứng các quy định khác của Chương này theo yêu cầu của hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu.

Điều 3.24: Cấp và xác minh Giấy chứng nhận xuất xứ

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp, dựa trên đơn đề nghị dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, của người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của người xuất khẩu, theo quy định trong nước của Bên xuất khẩu.
2. Vào bất kỳ thời điểm nào, người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cũng phải chuẩn bị nộp, theo yêu cầu của hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, toàn bộ những tài liệu chứng minh xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc đáp ứng các quy định khác của Chương này.
3. Cơ quan có thẩm quyền, trong khả năng và năng lực tốt nhất của mình, tiến hành công tác xác minh cần thiết để đảm bảo rằng:
 - (a) Đơn đề nghị và Giấy chứng nhận xuất xứ được kê khai đầy đủ, hợp lệ và có chữ ký của người ký có thẩm quyền;
 - (b) Xuất xứ của hàng hóa phù hợp với các quy định của Chương này; và
 - (c) Mã HS, mô tả hàng hóa, tổng trọng lượng hoặc số lượng, trị giá khác phù hợp với hàng hóa xuất khẩu.

Điều 3.25: Giấy chứng nhận xuất xứ cấp sau

1. Giấy chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng.
2. Trong trường hợp ngoại lệ khi Giấy chứng nhận xuất xứ chưa được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng, do lỗi hoặc thiếu sót không cố ý hoặc các lý do hợp lệ khác, Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp sau nhưng có hiệu lực không quá 1 năm kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này, cần ghi "ISSUED RETROSPECTIVELY" vào ô thích hợp theo quy định tại Phụ lục 3B (Giấy chứng nhận xuất xứ).
3. Những quy định tại Điều này được áp dụng với hàng hóa đáp ứng các quy định của Hiệp định và đang quá cảnh hoặc được lưu giữ tạm thời dưới sự kiểm soát của cơ quan hải quan trên lãnh thổ của các Bên vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ do Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp sau phải được nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu, trong vòng sáu tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp theo các quy định tại Điều 3.17 (Quá cảnh và Trung chuyển).

Điều 3.26: Mất Giấy chứng nhận xuất xứ

Bản sao chứng thực của bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ phải được xác nhận bằng chữ ký và con dấu của cơ quan có thẩm quyền và ghi dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" và ngày cấp bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ vào ô thích hợp theo quy định tại Phụ lục 3B (Giấy chứng nhận xuất xứ). Bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ phải được cấp trong thời hạn hiệu lực của bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.27: Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp, hàng hóa được tháo dỡ hoặc chưa được lắp ráp theo quy định tại Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về Hệ thống hải hòa (HS) được nhập khẩu từng phần theo yêu cầu của người nhập khẩu và theo các điều kiện do cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu quy định, có thể nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của lô hàng như vậy cho cơ quan hải quan với điều kiện hàng hóa nói trên được thể hiện trên cùng một hóa đơn thương mại.

Điều 3.28: Xử lý sai sót trên Giấy chứng nhận xuất xứ

Không được phép tẩy xóa hoặc ghi đè trên Giấy chứng nhận xuất xứ. Bất kỳ thay đổi nào cũng phải được thực hiện bằng cách cấp giấy chứng nhận xuất xứ mới thay cho giấy chứng nhận xuất xứ có sai sót. Số tham chiếu của Giấy chứng nhận xuất xứ cần sửa đổi phải được ghi trong ô thích hợp trên Giấy chứng nhận xuất xứ mới theo quy định tại Phụ lục 3B (Giấy chứng nhận xuất xứ). Giấy chứng nhận xuất xứ thay thế có hiệu lực như bản chính ban đầu.

Điều 3.29: Xử lý sự khác biệt nhỏ

1. Những khác biệt nhỏ giữa kê khai trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và những chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa mất hiệu lực, nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa này thực tế phù hợp với hàng hóa.

2. Những sai sót rõ ràng về hình thức, như lỗi đánh máy, trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không phải là nguyên nhân từ chối chứng từ này nêu những lỗi như vậy không gây ra nghi vấn về tính chính xác của nội dung kê khai trên chứng từ.

PHẦN D: HỢP TÁC VÀ XÁC MINH XUẤT XỨ

Điều 3.30: Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Trừ khi có quy định khác trong Chương này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu các khoản thuế chưa thanh toán theo pháp luật và quy định của mình trong trường hợp:
 - (a) Hàng hóa không đáp ứng các yêu cầu của Chương này;
 - (b) Người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa không tuân thủ bất kỳ quy định liên quan nào của Chương này về việc cho hưởng ưu đãi thuế quan;
 - (c) Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu không nhận được đầy đủ thông tin từ người nhập khẩu để xác định hàng hóa có xuất xứ; hoặc
 - (d) Cơ quan có thẩm quyền hoặc hải quan của Bên xuất khẩu không thực hiện đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 3.31 (Kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa).
2. Trường hợp từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, theo đề nghị của người nhập khẩu, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản cho người nhập khẩu nêu rõ lý do từ chối.
3. Sau khi được thông báo về lý do chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu có thể nộp đơn khiếu nại quyết định từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan lên cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn quy định theo luật hải quan của Bên nhập khẩu.

Điều 3.31: Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Việc kiểm tra, xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được tiến hành ngẫu nhiên hoặc bất kỳ thời điểm nào cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ này, về xuất xứ của hàng hóa liên quan hoặc việc tuân thủ các quy định khác của Chương này.
2. Theo quy định tại khoản 1, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu, tùy từng trường hợp, gửi thông báo đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa đến cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu bằng e-mail hoặc bất kỳ hình thức nào khác ghi lại việc nhận thông báo này, bao gồm bản sao Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và lý do đề nghị kiểm tra. Bất kỳ tài liệu và thông tin cho thấy thông tin thể hiện trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là không chính xác đều có thể gửi kèm để hỗ trợ cho yêu cầu xác minh.

3. Việc kiểm tra, xác minh do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có quyền tiến hành kiểm tra tại cơ sở của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, yêu cầu cung cấp bằng chứng, kiểm tra hồ sơ của người xuất khẩu và nhà sản xuất, hoặc thực hiện bất kỳ công tác kiểm tra khác được cho là phù hợp trong khuôn khổ xuất xứ hàng hóa và theo trình tự thủ tục pháp luật trong nước.
4. Kết quả kiểm tra, xác minh phải được thông báo cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu, tùy từng trường hợp, trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh. Kết quả kiểm tra, xác minh phải nêu rõ các tài liệu có xác thực hay không và liệu hàng hóa liên quan có thể được coi là có xuất xứ và đáp ứng các quy định khác của Chương này hay không.
5. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu, tùy từng trường hợp, không nhận được thư trả lời trong thời hạn quy định hoặc thư trả lời không đủ thông tin liên quan đến tính xác thực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc xuất xứ của hàng hóa, hoặc thư trả lời xác định rằng hàng hóa không có xuất xứ hoặc Chứng từ chứng nhận xuất xứ không xác thực, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền, tùy từng trường hợp, có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa phải kiểm tra, xác minh.

Điều 3.32: Lưu giữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 3.31 (Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa), mỗi Bên sẽ yêu cầu:
 - (a) Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lưu giữ toàn bộ hồ sơ cần thiết để chứng minh hàng hóa được cấp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là có xuất xứ trong thời hạn không ít hơn 5 năm kể từ ngày cấp hoặc lâu hơn theo luật pháp và quy định trong nước;
 - (b) Người nhập khẩu phải lưu giữ toàn bộ hồ sơ chứng minh hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan là hàng hóa có xuất xứ trong thời gian không ít hơn 5 năm kể từ ngày nhập khẩu hoặc lâu hơn theo luật pháp và quy định trong nước; và
 - (c) Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu giữ toàn bộ hồ sơ kèm theo đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn không ít hơn 5 năm kể từ ngày cấp hoặc lâu hơn theo luật pháp và quy định trong nước.
2. Hồ sơ nêu tại khoản 1 có thể được lưu giữ bằng bất kỳ hình thức nào cho phép truy xuất nhanh chóng, bao gồm nhưng không giới hạn ở dạng kỹ thuật số, điện tử, quang học, từ tính hoặc văn bản.

Điều 3.33: Bảo mật thông tin

Toàn bộ thông tin trao đổi giữa các Bên liên quan đến việc áp dụng Chương này được sẽ được coi là thông tin mật. Các bên không được tiết lộ những thông tin này mà không được sự cho phép của người hoặc cơ quan cung cấp thông tin, trừ khi được yêu cầu cung cấp trong quá trình tố tụng hành chính và tư pháp, phù hợp với pháp luật và quy định của mỗi Bên. Trong trường hợp như vậy, Bên tiết lộ thông tin phải thông báo cho Bên kia.

Điều 3.34: Đầu mối liên hệ

Mỗi Bên, trong vòng 150 ngày kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Bên đó, nỗ lực chỉ định một hoặc nhiều đầu mối liên hệ trong cơ quan có thẩm quyền của mình để thực hiện Chương này và thông báo cho Bên kia chi tiết liên hệ của đầu mối hoặc các đầu mối liên hệ này. Mỗi Bên phải thông báo ngay cho Bên kia nếu các chi tiết liên hệ này có bất kỳ thay đổi nào.

Điều 3.35: Hỗ trợ lẫn nhau

Cơ quan có thẩm quyền của hai Bên sẽ cung cấp cho nhau trước khi Hiệp định có hiệu lực những nội dung sau đây cũng như bất cứ cập nhật nào nếu có:

- (a) Mẫu con con dấu của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- (b) Tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra, xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- (c) Địa chỉ trang web bảo mật để xác thực mã QR và chứng nhận xuất xứ điện tử, nếu có.

PHẦN E: THAM VẤN VÀ SỬA ĐỔI

Điều 3.36: Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa

1. Thành lập Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là "Tiểu ban") gồm đại diện của mỗi Bên. Tiểu ban sẽ họp trực tiếp hoặc bằng bất kỳ phương tiện công nghệ nào khác khi cần thiết.
2. Tiểu ban có thể xem xét các vấn đề nảy sinh theo Chương này.
3. Chức năng của Tiểu ban liên quan đến những vấn đề quy định tại khoản 2 có thể bao gồm:
 - (a) Giám sát việc thực hiện và hiệu quả của Chương này;
 - (b) Sửa đổi Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) quy định tại Phụ lục 3A (Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)), dựa trên chuyên đổi mã HS hoặc theo yêu cầu của một trong hai Bên;
 - (c) Khuyến nghị về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình lên Ủy ban hỗn hợp;
 - (d) Xây dựng "Chú giải" để giải thích và áp dụng Chương này; và
 - (e) Thực hiện các chức năng khác theo chỉ định của Ủy ban hỗn hợp hoặc được các Bên đồng ý.
4. Ủy ban hỗn hợp sẽ lập ra những quy định về quy trình làm việc của Tiểu ban.